

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. TÀI KHOẢN QUỐC GIA								
1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) - (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	73.098,70		48.622,16			66,52	96,82
a. Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	23.523,70		21.234,25			90,27	101,47
Chia ra: + Nông nghiệp	"	15.724,95		12.530,85			79,69	100,95
+ Lâm nghiệp	"	248,75		140,21			56,36	95,69
+ Thủy sản	"	7.550,00		8.563,20			113,42	102,35
b. Công nghiệp, xây dựng	"	14.925,00		9.451,59			63,33	93,26
Chia ra: + Công nghiệp	"	9.670,00		6.197,74			64,09	100,40
+ Xây dựng	"	5.255,00		3.253,85			61,92	82,14
c. Dịch vụ	"	31.750,00		16.398,81			51,65	93,65
d. Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	2.900,00		1.537,50			53,02	93,18
2. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) - (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	104.110,99		76.761,26			73,73	100,70
a. Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	32.801,78		35.058,14			106,88	107,60
b. Công nghiệp, xây dựng	"	22.728,04		13.970,48			61,47	97,06
c. Dịch vụ	"	44.304,59		25.470,57			57,49	94,58
d. Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4.276,58		2.262,07			52,89	97,28
3. Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh (Giá hiện hành)	%	100,00		100,00			100,00	100,00
a. Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	31,51		45,67			144,96	106,86
b. Công nghiệp, xây dựng	%	21,83		18,20			83,37	96,39
c. Dịch vụ	%	42,56		33,18			77,97	93,93
d. Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,11		2,95			71,74	96,61
II. THU, CHI NGÂN SÁCH								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	11.560,00	516,38	7.588,05	135,25	77,48	65,64	81,33
I - Thu nội địa	"	11.410,00	515,00	7.542,19	140,03	77,73	66,10	82,59
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	465,00	16,50	313,53	77,85	41,00	67,43	122,30
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	200,00	8,65	134,01	111,50	56,27	67,01	99,31
3- Thu từ xí nghiệp có VDT nước ngoài	"	300,00	4,00	164,28	32,33	10,77	54,76	86,30
4- Thu KV công thương nghiệp NQD	"	3.600,00	125,40	2.433,24	286,33	58,91	67,59	101,38
5- Lệ phí trước bạ	"	370,00	7,20	240,62	311,42	21,47	65,03	88,71
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	840,00	32,95	755,22	80,62	52,43	89,91	105,46

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
7- Thu phí và lệ phí	"	168,70	8,90	134,62	119,69	89,24	79,80	116,65
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	780,00	21,00	352,21	114,62	40,10	45,16	68,50
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1.300,00	8,10	498,70	19,58	17,09	38,36	37,58
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	1.435,30	11,00	566,32	7,68	203,18	39,46	39,18
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	-	-	0,03	-	-	-	187,50
12- Thu khác	"	280,00	271,20	535,02	-	-	191,08	250,12
13- Thu tại xã	"	-	-	0,40	-	-	-	115,76
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	40,00	0,10	32,16	6,60	1,18	80,40	46,16
15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	20,00	-	11,99	-	-	59,94	40,40
16- Thu xổ số kiến thiết	"	1.610,00	-	1.369,00	-	-	85,03	94,64
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1,00	-	0,84	-	-	84,20	53,66
II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT...	"	150,00	1,38	45,85	9,85	34,83	30,57	23,27
B. Tổng Chi NSDP quản lý	Tỷ đồng	15.461,57	1.096,73	7.726,59	141,24	72,42	49,97	84,71
Trong đó:	"							
1- Chi đầu tư phát triển	"	5.198,94	283,84	1.528,34	186,54	36,56	29,40	52,19
2- Chi thường xuyên	"	9.754,70	812,89	6.198,25	130,20	110,15	63,54	100,09
III. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG								
a. Nguồn vốn	Tỷ đồng			113.400			-	112,73
Trong đó :								
- Nguồn vốn huy động tại địa phương	Tỷ đồng	56.900		57.500			101,05	107,39
b. Doanh số cho vay	"	-		104.000				108,45
- Ngắn hạn	"	-		90.400				111,01
- Trung và dài hạn	"	-		13.600				94,07
c. Dư nợ cho vay	"	95.550		93.200			97,54	111,15
- Ngắn hạn	"	-		55.400				115,51
- Trung và dài hạn	"	-		37.800				105,32
d. Tổng thu tiền mặt	"	-		300.300				110,58
e. Tổng chi tiền mặt	"	-		287.300				111,37
*. Tỷ lệ nợ xấu	%	< 3%		1,23			-	96,85
IV. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				13.879,13				
Tổng số	Tỷ đồng	45.163,91	161,15	18.204,03	166,81	43,03	40,31	60,61
A. Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	39.163,91	161,15	15.662,69	166,81	43,03	39,99	55,43
1. Vốn ngân sách Nhà nước (Số giải ngân đến 15/9/2021)	"	4.663,91	161,15	1.288,47	166,81	43,03	27,63	55,83

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1.1. Vốn trong nước	"	4.453,62	154,15	1.187,64	170,40	42,00	26,67	54,71
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	3.962,39	142,34	1.056,90	160,26	129,76	26,67	91,76
+ Đầu tư trong cân đối ngân sách ĐP	"	1.003,59	22,28	173,60	151,77	51,92	17,30	44,33
+ Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	"	1.300,00	30,66	312,84	129,06	100,63	24,06	103,28
+ Vốn Xổ số kiến thiết	"	1.610,00	89,40	531,39	184,64	259,03	33,01	119,85
+ Nguồn ODA ĐP vay lại của CP	"	48,80	-	39,07	-	-	80,06	280,33
- Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	"	491,23	11,81	130,74	717,19	4,86	26,62	14,70
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	-	-	-	-	-	-	-
1.2. Vốn ngoài nước ODA	"	210,29	7,00	100,83	114,04	93,50	47,95	73,66
2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	"	-		1.448,90			-	108,43
3. Vốn đầu tư của doanh nghiệp NN	"	-		17,23			-	876,59
4. VĐT của dân cư & DN ngoài NN	"	34.000,00		12.851,29			37,80	53,47
5. Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	"	500,00		56,80			11,36	9,83
B. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn do Bộ, Ngành quản lý	"	6.000,00		2.541,34			42,36	142,91
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa 3 vụ (Mùa, Đông xuân, Hè thu)								
Diện tích gieo trồng	Ha	629.000		624.605			99,30	98,25
Diện tích thu hoạch	Ha	629.000		555.017			88,24	87,67
Năng suất thu hoạch	Tấn/Ha	6,22		7,23			116,15	113,48
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3.915.000		4.012.482			102,49	99,49
Lúa Vụ Mùa								
Diện tích gieo trồng	Ha	63.000		58.395			92,69	93,27
Diện tích thu hoạch	Ha	63.000		54.609			86,68	87,22
Năng suất thu hoạch	Tấn/Ha	5,15		4,86			94,39	94,58
Sản lượng thu hoạch	Tấn	324.450		265.464			81,82	82,49
Lúa Vụ Đông xuân								
Diện tích gieo trồng	Ha	286.000		284.408			99,44	98,13
Diện tích thu hoạch	Ha	286.000		284.408			99,44	98,13
Năng suất thu hoạch	Tấn/Ha	7,17		7,62			106,16	104,01
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.051.870		2.166.109			105,57	102,06

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Lúa Hè Thu (Kể cả Xuân Hè)								
Diện tích gieo trồng	Ha	280.000		281.802			100,64	99,48
Diện tích thu hoạch	Ha	280.000		216.000			77,14	76,98
Năng suất thu hoạch	Tấn/Ha	5,50		5,61			102,09	99,08
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.538.680		1.580.909			102,74	99,50
Lúa Thu Đông (Vụ 3)								
Diện tích gieo trồng	Ha	73.000		90.610			124,12	100,53
Diện tích thu hoạch	Ha	73.000		250			0,34	0,28
Năng suất (ước)	Tấn/Ha	5,21		5,50			105,66	100,03
Cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1.120		1.646			146,96	159,81
- Khoai lang	Ha	1.500		1.575			105,00	110,76
- Khoai mì	Ha	400		364			91,00	100,83
- Bắp	Ha	300		292			97,33	103,91
- Rau các loại	Ha	10.500		9.784			93,18	98,56
b. Chăn nuôi (Đ/tra 01/7/2021)								
Đàn trâu	Con	4.900		4.198			85,67	99,15
Đàn bò	"	12.500		10.425			83,40	90,60
Đàn heo	"	250.000		183.575			73,43	92,02
Đàn gia cầm	1000 Con	5.500		4.384			79,70	104,04
Trong đó: + Đàn gà	"	-		2.520			-	114,08
2. Lâm nghiệp								
2.1. Rừng được chăm sóc	Ha	2.550		6.520			255,69	83,38
2.2. Rừng khoanh nuôi tái sinh	Ha	400		400			100,00	102,56
2.3. DT rừng được khoán bảo vệ	Ha	9.400		9.308			99,02	99,23
2.4. Sản lượng gỗ khai thác	m ³	-		20.665			-	88,80
2.5. Sản lượng củi khai thác	Ste	-		19.561			-	84,99
2.6. Số vụ cháy rừng	Vụ	-		8			-	19,51
2.7. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-		12,09			-	1,97
2.8. Số vụ phá rừng	Vụ	-		42			-	140,00
2.9. Diện tích rừng bị phá	Ha	-		11,96			-	409,73
3. Thủy sản								
* Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	33.114,03	3.388,97	25.462,97	110,28	113,94	76,89	102,47

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	13.299,72	1.257,04	11.494,22	97,57	98,03	86,42	99,82
+ Giá trị nuôi trồng	"	19.814,31	2.131,93	13.968,74	119,45	125,99	70,50	104,76
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	Tấn	799.000	71.570	634.367	96,79	90,17	79,40	100,12
Cá các loại	"	449.200	43.319	376.780	97,20	88,51	83,88	98,26
Tôm các loại	"	133.000	11.645	108.030	90,53	97,26	81,23	106,96
Mực	"	80.000	5.769	54.024	96,12	97,71	67,53	99,15
Thủy sản khác	"	136.800	10.837	95.533	103,11	86,31	69,83	100,91
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	510.000	46.899	430.383	97,92	98,24	84,39	99,34
Cá các loại	"	358.000	35.755	324.040	98,81	98,24	90,51	99,08
Tôm các loại	"	35.000	2.512	25.045	94,69	97,10	71,56	100,01
Mực	"	80.000	5.769	54.024	96,12	97,71	67,53	99,15
Thủy sản khác	"	37.000	2.863	27.274	93,75	100,25	73,71	102,28
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	289.000	24.671	203.984	94,71	77,99	70,58	101,81
Cá các loại	"	91.200	7.564	52.740	90,23	60,28	57,83	93,53
Tôm các loại	"	98.000	9.133	82.985	89,45	97,30	84,68	109,25
Trong đó: Thê chân trắng	"	34.500	4.287	33.810	125,42	106,25	98,00	126,31
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	99.800	7.974	68.259	106,95	82,21	68,40	100,38
VI. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%	-			108,37	72,60		96,43
<i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>								
- Khai khoáng	%	-			102,57	74,85		100,08
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			109,40	70,53		95,61
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			101,46	91,97		104,41
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			102,84	101,12		102,16
Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	54.414,25	3.350,35	33.157,68	108,93	82,33	60,94	100,56
<i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>								
- Khai khoáng	"	356,11	18,99	207,96	102,57	84,51	58,40	104,58
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	52.737,75	3.140,63	31.280,99	109,40	81,43	59,31	100,29
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	984,62	64,16	612,99	101,31	92,98	62,26	103,94
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	335,77	126,58	1.055,75	102,84	104,66	314,43	106,28
Sản phẩm công nghiệp								

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Xi măng	Tấn	5.800.000	289.811	3.910.913	117,88	60,44	67,43	88,88
- Clinker	"	2.560.000	158.600	1.765.705	154,79	71,14	68,97	88,09
- Khai thác đá	1.000 m ³	5.060	306	3.528	102,68	74,82	69,72	102,20
- Cá hộp	Tấn	15.600	1.050	9.962	101,94	76,09	63,86	94,43
- Tôm đông lạnh	"	5.200	400	3.250	110,19	92,59	62,50	106,98
- Mực đông lạnh	"	21.000	1.103	11.885	112,55	54,55	56,60	81,24
- Cá đông lạnh	"	4.900	316	2.904	109,72	57,04	59,27	89,00
- Nước mắm	1.000 lít	63.700	5.149	45.131	107,54	99,79	70,85	105,49
- Xay xát gạo	1.000 Tấn	3.000	224,30	2.064,27	102,67	83,29	68,81	94,14
- Bột cá	Tấn	100.250	4.140	47.770	106,51	59,53	47,65	79,58
- Gạch các loại	1.000 viên	245.000	17.290	162.350	112,90	80,42	66,27	94,55
- Gạch không nung	1.000 viên	5.500	320	4.386	106,67	160,00	79,75	99,57
- Bìa	1.000 lít	80.000	2.500	44.930	107,90	31,06	56,16	84,38
- Giấy da	1000 đôi	22.000	924	13.710	106,57	94,00	62,32	147,10
- Gỗ MDF	M ³	105.000	8.500	81.380	103,03	95,12	77,50	107,13
- Bao bì PP	1.000 cái	25.900	480	8.987	103,00	52,23	34,70	71,56
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.650,00	249	2.464,86	100,97	97,27	67,53	108,61
- Nước đá	1000 Tấn	2.480	140,29	1.497,87	103,97	74,19	60,40	90,70
- Nước máy	1.000 m ³	54.000	4.053	36.923	102,84	101,12	68,38	101,51
VII. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	124.126	5.033,77	78.021,92	100,97	53,93	62,86	95,06
Phân theo ngành kinh tế								
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	92.626	4.562,85	60.440,62	100,93	65,58	65,25	99,26
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	16.800	27,13	8.267,53	101,36	2,20	49,21	77,61
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	250	-	154,05	-	-	61,62	91,31
Doanh thu Dịch vụ khác	"	14.450	443,80	9.159,72	101,34	39,30	63,39	88,38
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
* Xuất khẩu hàng hóa								
- Tổng kim ngạch	Triệu USD	750	47,00	526,11	138,40	100,47	70,15	101,97
+ Hàng nông sản	"	240	18,00	181,28	116,13	81,01	75,53	99,41
+ Hàng rau quả	"	-	0,50	9,62	-	-	-	110,57
+ Hàng hải sản	"	245	19,00	172,76	119,72	104,68	70,51	107,37
+ Nguyên liệu Giấy da	"	140	6,00	84,25	355,03	152,67	60,18	101,92

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
+ Hàng hóa khác	"	125	3,50	78,20	388,89	141,13	62,56	96,12
- Mật hàng chủ yếu								
+ Gạo	Tấn	480.000	35.596	339.906	116,11	86,46	70,81	91,97
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	370	3.471	102,21	113,85	77,13	114,29
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	12.500	1.000	9.132	101,52	111,11	73,06	106,46
+ Cá đông	"	3.000	225	2.091	104,65	90,73	69,70	105,34
+ Thủy sản đông khác	"	22.700	1.700	17.552	106,25	106,05	77,32	121,59
+ Cá cơm sấy	"	750	50	666	106,38	70,42	88,80	129,57
+ Cá đóng hộp	"	6.900	385	5.129	113,57	113,24	74,33	97,64
+ Giày da	1000 đôi	10.500	470	6.340	293,75	174,72	60,38	100,17
* Nhập khẩu hàng hóa								
- Tổng kim ngạch	Triệu USD	100	13,00	107,34	103,01	254,90	107,34	103,76
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	100	13,00	107,34	103,01	254,90	107,34	103,76
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mật hàng chủ yếu								
+ Thạch cao	Tấn	-	40.000	218.867	82,14	-	-	109,24
+ Hạt nhựa	"	-	-	319	-	-	-	55,96
+ Nguyên liệu giày da	Triệu USD	-	4.000,00	7.525,37	114,29	141,34	-	263,29
3. Vận tải								
+ Doanh thu	Tỷ đồng	-	419,24	7.299,76	105,39	44,67	-	85,96
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	1000 Hk	98.779	298	50.865	120,16	4,26	51,49	77,46
Đường bộ	"	80.629	177	42.405	119,59	3,09	52,59	77,49
Đường sông	"	14.870	61	6.291	115,09	6,56	42,31	76,16
Đường biển	"	3.280	60	2.169	127,66	18,29	66,13	80,84
Luân chuyển hành khách	1000 Hk.Km	6.489.482	21.580	3.372.568	121,15	4,69	51,97	78,26
Đường bộ	"	5.293.779	11.611	2.781.768	119,59	3,12	52,55	78,21
Đường sông	"	839.321	3.440	354.812	115,09	6,61	42,27	76,71
Đường biển	"	356.382	6.529	235.988	127,67	18,43	66,22	81,44
Vận chuyển hàng hóa	1000 Tấn	14.006	896	10.052	103,82	76,39	71,77	96,00
Đường bộ	"	4.472	192	2.314	107,26	71,11	51,74	96,22
Đường sông	"	5.667	276	3.573	102,22	63,01	63,05	92,40
Đường biển	"	3.867	428	4.165	103,38	92,04	107,71	99,19
Luân chuyển hàng hóa	1000 T.Km	1.980.549	129.289	1.440.172	103,84	77,32	72,72	96,42
Đường bộ	"	634.264	27.206	327.894	107,26	71,46	51,70	96,69

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Đường sông	"	758.936	36.984	478.781	102,22	63,25	63,09	92,74
Đường biển	"	587.349	65.099	633.497	103,38	92,10	107,86	99,26
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	1.000 Lượt người	7.000	2,82	2.323,76	84,54	0,76	33,20	54,38
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	3.600	-	1.183,32	-	-	32,87	47,78
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	3.400	2,82	1.140,44	84,54	1,31	33,54	63,49
Chia ra: Khách trong nước	"	3.000	2,82	1.111,86	84,54	1,33	37,06	70,76
Khách quốc tế	"	400	-	28,58	-	-	7,14	12,70
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3.250	2,82	1.102,32	84,54	1,33	33,92	64,02
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	150	-	38,12	-	-	25,42	51,15
4.2. Tổng ngày khách du lịch	1.000 Ngày khách	7.900	7,44	2.613,54	79,68	1,57	33,08	62,46
Chia ra: Khách trong nước	"	6.600	7,44	2.474,39	79,68	1,61	37,49	69,37
Khách quốc tế	"	1.300	-	139,15	-	-	10,70	22,54
VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Giáo dục (Không tính các trung tâm) SL Sơ bộ khai giảng đầu năm học 2021-2022								
1.1. Trường học	Trường	651		640			98,31	101,59
a. Giáo dục mầm non	"	161		162			100,62	103,18
b. Giáo dục phổ thông	"	490		478			97,55	101,06
1.2. Lớp học	Lớp	11.050		10.767			97,44	96,66
a. Giáo dục mầm non	"	1.710		1.583			92,57	93,78
b. Giáo dục phổ thông	"	9.340		9.184			98,33	97,17
1.3. Phòng học	Phòng	10.550		10.300			97,63	100,41
a. Giáo dục mầm non	"	1.600		1.576			98,50	101,74
b. Giáo dục phổ thông	"	8.950		8.724			97,47	100,17
1.4. Giáo viên	Giáo viên	18.766		18.038			96,12	97,61
a. Giáo dục mầm non	"	2.840		2.517			88,63	95,92
b. Giáo dục phổ thông	"	15.926		15.521			97,46	97,89
1.5. Học sinh	Học sinh	352.400		348.764			98,97	99,55
a. Giáo dục mầm non	"	48.400		43.636			90,16	90,98

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
b. Giáo dục phổ thông	"	304.000		305.128			100,37	100,91
2. Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35.000	-	19.464		-	55,61	74,05
+ Trong tỉnh	"	-	-	12.133		-		74,89
+ Ngoài tỉnh	"	-	-	7.229		-		72,35
+ Xuất khẩu Lao động	"	-	-	102		-		112,09
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	-	2.216	15.411		33,80		76,55
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	-	330	12.790		8,58		77,60
+ Trung cấp nghề	"	-	1.281	1.967		81,85		79,25
+ Cao đẳng nghề	"	-	605	654		52,79		55,99
+ Đại học	"	-	-	-		-		-
3. Y tế								
3.1. Số cơ sở y tế (Không tính phòng khám tư nhân)	Cơ sở	167		167			100,00	100,00
- Bệnh viện (Kể cả BV tư nhân) (Và trung tâm y tế 2 chức năng)	Bệnh viện	22		23			104,55	104,55
- Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	145		144			99,31	99,31
3.2. Số nhân lực Y tế (kể cả tư nhân)	Người	9.788		9.602			98,10	103,90
- Đại học + Trên đại học	"	3.223		3.638			112,88	133,95
Trong đó: Bác sỹ	"	1.673		1.718			102,69	123,78
3.3. Giường bệnh (Tuyển tỉnh & huyện)	Giường	6.272		6.342			101,12	102,75
Chia ra: Tuyển tỉnh và huyện	"	5.430		5.500			101,29	103,19
Tuyển xã (Trạm y tế)	"	842		842			100,00	100,00
3.4. Số lượt người khám bệnh	Lượt người	4.800.000		2.977.225			62,03	90,12
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	280.000		175.485			62,67	100,84
3.5. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	> 90		80,20			89,28	-
3.6. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	11,90		10,36			87,81	-
3.7. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	3,10		2,91			62,30	-
3.8. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	11,40		9,10			86,65	-
4. Văn hóa								
4.1. Biểu diễn nghệ thuật:								
Số buổi biểu diễn	Buổi	100		19			19,00	237,50
Số lượt người xem biểu diễn	Lượt người	111.000		22.000			19,82	66,97

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4.2. Thư viện tỉnh								
Số sách mới bổ sung	Quyển	7.000		3.500			50,00	131,48
Số sách hiện có trong thư viện	Quyển	150.554		147.054			97,68	107,96
4.3. Số di tích lịch sử được xếp hạng	Di tích	59		56			94,92	100,00
5. Thể Dục - Thể Thao								
5.1. Số giải thể thao cấp tỉnh	Giải	12		-			-	-
- Số vận động viên tham dự giải tỉnh	Người	5.000		-			-	-
5.2. Số giải TT khu vực và toàn quốc	Giải	50		9			18,00	52,94
- Số VĐV tham gia	Người	300		72			24,00	68,57
- Số huy chương đạt được	HC	74		37			50,00	32,17
Trong đó : Huy chương vàng	"	20		13			65,00	38,24
5.3. Số giải TT tham dự quốc tế	Giải	4		-			-	-
- Số huy chương đạt được	HC	16		-			-	-
Trong đó : Huy chương vàng	"	3		-			-	-
6. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 15/12/2020 đến 14/9/2021)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	5	84	250,00	83,33		95,45
Đường bộ	"	-	3	75	300,00	50,00		85,23
Đường thủy	"	-	2	9	200,00	-		-
Số người chết	Người	-	5	56	500,00	125,00		105,66
Đường bộ	"	-	3	50	-	75,00		94,34
Đường thủy	"	-	2	6	200,00	-		-
Số người bị thương	Người	-	1	45	100,00	14,29		81,82
Đường bộ	"	-	1	45	100,00	14,29		81,82
Đường thủy	"	-	-	-	-	-		-
7. Cháy nổ (Tính từ 15/12/2020 đến 14/9/2021)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ		1	13	-	33,33		48,15
Số người chết	Người		-	1	-	-		50,00
Số người bị thương	Người		-	1	-	-		4,35
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng		100	5.348	-	1,79		29,88

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)
THÁNG 9 NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
* Chỉ số giá tiêu dùng chung	104,67	103,22	102,80	99,74	102,62
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,61	102,75	102,54	99,56	102,76
Trong đó: - Lương thực	105,53	104,10	102,53	99,82	105,78
- Thực phẩm	109,24	101,47	102,17	99,35	101,13
- Ăn uống ngoài gia đình	109,28	105,82	103,84	100,00	105,49
2. Đồ uống và thuốc lá	106,63	105,79	105,04	100,45	104,15
3. May mặc, giày dép và mũ nón	100,76	101,01	101,11	100,00	101,00
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,96	104,49	103,63	99,52	102,54
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,15	100,55	100,55	100,06	100,41
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,69	100,61	100,48	100,04	100,49
Trong đó: - Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	101,69	113,28	111,33	99,49	108,28
8. Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	99,63
9. Giáo dục	106,27	100,11	100,11	100,02	101,77
Trong đó: - Dịch vụ giáo dục	107,45	100,00	100,00	100,00	101,84
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,49	98,57	98,57	100,00	98,20
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	103,28	101,37	101,20	100,00	102,16
* Chỉ số giá vàng	123,46	95,13	96,14	100,00	108,84
* Chỉ số giá Đô la Mỹ	98,50	98,34	98,38	99,34	99,01